

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 6
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	9 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	13 – 14
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	15 – 44

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng 47 theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747, đăng ký lần đầu ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 05 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47.

Tên Công ty viết tắt: CC47

Ngành nghề kinh doanh:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Quảng cáo;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Điều hành tua du lịch
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp...

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 170.201.300.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm lẻ một triệu ba trăm nghìn đồng./.*).

Tương đương với 17.020.130 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX), mã giao dịch là C47.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tên các chi nhánh và văn phòng đại diện:	Địa chỉ
1. Khách sạn Hải Âu – Chi Nhánh	Số 489, Đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
2. Văn phòng đại diện Thanh Hóa	Làng Co Me, Xã Trung Sơn, Huyện Quan Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
3. Văn phòng đại diện Lâm Đồng	Tổ Phú Thuận 3, Thị Trấn D'Rand, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
4. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	4/7 Đường số 3, khu phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5. Công trình xây dựng đê chắn sóng thuộc Dự án Làng cá Tam Quan - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
6. Công trường kênh Chính Nam Đồng Cam - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	Kênh chính Nam Đồng Cam - Huyện Đông Hoà – Tỉnh Phú Yên.

Tên các Công ty con:	Quyền biểu quyết	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần du lịch Hầm Hồ	76,35 %	Xã Tây Phú, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định
2. Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	59,81%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
3. Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	100%	Km2, Tỉnh lộ 676, Xã Đăk Long, Huyện KonPlong, Tỉnh KonTum
4. Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định	100%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
5. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	100%	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mỹ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Trường Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT
Ông Tạ Nam Bình	Thành viên HĐQT không điều hành
Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT không điều hành

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường năm 2018 vào ngày 24/11/2018, Công ty thay đổi mô hình quản trị từ mô hình Ban kiểm soát sang mô hình ban kiểm toán nội bộ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Nam Bình	Trưởng Ban
Ông Lương Đăng Hào	Phó ban thường trực
Ông Lê Trung Nam	Phó ban

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cần	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Tuấn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Nho	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quy Nhơn, ngày 26 tháng 08 năm 2019

**TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Dương Minh Quang



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 335/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 26 tháng 08 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày từ trang 09 đến trang 44 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.276.310.145.794	1.305.606.238.146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	46.557.672.283	159.008.545.245
1. Tiền	111		46.557.672.283	157.908.545.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		305.614.649.837	313.492.803.488
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	203.566.098.286	231.399.246.962
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	29.564.518.669	29.694.919.133
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	78.074.353.882	57.988.958.393
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(5.590.321.000)	(5.590.321.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	923.382.730.765	833.067.722.586
1. Hàng tồn kho	141		923.382.730.765	833.067.722.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		755.092.909	37.166.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		713.923.437	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	41.169.472	37.166.827
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		697.528.625.327	740.077.717.452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.302.603.592	2.533.099.638
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02b	-	232.001.040
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	2.302.603.592	2.301.098.598
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		488.087.773.365	531.066.216.937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	488.087.773.365	531.066.216.937
- Nguyên giá	222		1.261.982.505.766	1.269.828.293.575
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(773.894.732.401)	(738.762.076.638)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		746.937.273	746.937.273
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(746.937.273)	(746.937.273)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		121.991.341.327	121.104.615.427
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	121.991.341.327	121.104.615.427
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	76.440.564.121	78.983.989.178
1. Đầu tư vào công ty con	251		92.460.000.000	91.460.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17.769.435.879)	(15.226.010.822)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.750.000.000	1.750.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.706.342.922	6.389.796.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	8.706.342.922	6.389.796.272
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.973.838.771.121	2.045.683.955.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.708.934.911.513	1.752.977.549.055
I. Nợ ngắn hạn	310		1.204.911.337.739	1.244.950.975.281
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	183.598.904.827	180.810.237.948
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	285.549.029.168	227.414.759.257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	1.968.549.003	7.660.400.057
4. Phải trả người lao động	314		15.484.241.871	10.990.941.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	971.929.193	971.929.193
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	21.084.116.861	27.822.299.924
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	691.790.141.344	784.675.381.570
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.464.425.472	4.605.025.472
II. Nợ dài hạn	330		504.023.573.774	508.026.573.774
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13b	465.685.993.000	465.685.993.000
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	644.811.284	647.811.284
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	37.692.769.490	41.692.769.490
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		264.903.859.608	292.706.406.543
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	264.903.859.608	292.706.406.543
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	411B		170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.680.208.094	32.680.208.094
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.509.612.004	52.509.612.004
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.512.739.510	37.315.286.445
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.512.739.510	37.315.286.445
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.973.838.771.121	2.045.683.955.598

Quy Nhơn, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Người lập


Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng


Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

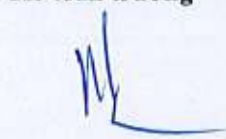
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	274.802.132.579	369.416.770.440
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.1	12.204.336	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	274.789.928.243	369.416.770.440
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	206.201.112.371	303.236.123.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		68.588.815.872	66.180.646.902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	78.631.989	3.376.089.975
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	45.787.298.651	55.124.863.548
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.886.451.570	48.028.088.902
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	14.037.369.696	16.376.865.845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.842.779.514	(1.944.992.516)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	854.521.607	6.260.556.280
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.192.435.232	115.222.179
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.337.913.625)	6.145.334.101
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.504.865.889	4.200.341.585
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.965.528.024	570.837.245
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.539.337.865	3.629.504.340

Quy Nhơn, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Người lập


Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng


Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc


Dương Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		<i>6.504.865.889</i>	<i>4.200.341.585</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	77.575.715.482	89.159.712.598
+ Khấu hao tài sản cố định	02	42.857.038.478	49.665.000.000
+ Các khoản dự phòng	03	2.543.425.057	321.000
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(1.725.446)	
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(709.474.177)	(8.533.697.304)
+ Chi phí lãi vay	06	32.886.451.570	48.028.088.902
 <i>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	84.080.581.371	93.360.054.183
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	7.390.723.615	93.097.744.520
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(90.315.008.179)	(179.991.127.514)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	55.395.106.308	126.337.988.740
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.316.546.650)	5.601.826.101
- Tiền lãi vay đã trả	13	(32.886.451.570)	(47.729.682.281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.377.431.648)	(570.837.245)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(140.600.000)	(204.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	16.830.373.247	89.901.766.504
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.150.744.081)	(7.882.291.432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.017.990.909	29.574.830.579
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76.906.543	3.355.118.358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55.846.629)	20.047.657.505
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	219.475.190.059	267.107.299.990
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(316.360.430.285)	(373.118.484.935)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.341.884.800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(129.227.125.026)	(106.011.184.945)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>TM</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(112.452.598.408)	3.938.239.064
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		159.008.545.245	16.608.084.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.725.446	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		46.557.672.283	20.546.323.407

Người lập biểu



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 26 tháng 08 năm 2019
Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ ngày 08 tháng 06 năm 2017) thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 4100258747 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 05 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47.

Tên Công ty viết tắt: CC47

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Quảng cáo;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới, ...)
- Điều hành tua du lịch
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp...

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 170.201.300.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm lẻ một triệu ba trăm nghìn đồng./.*).

Tương đương với 17.020.130 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ .

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm
- Phần mềm máy tính	03-08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá tại} \\ \text{thời điểm lập Báo} \\ \text{cáo tài chính giữa} \\ \text{niên độ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

- + Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

- + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu

có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chi là lãi vay phải trả, chi phí khác...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

14.3. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

14.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: Cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	10.682.781.228	9.636.540.383
- Tiền gửi tại ngân hàng	35.874.891.055	148.272.004.862
- Các khoản tương đương tiền		1.100.000.000
Cộng	46.557.672.283	159.008.545.245

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	203.566.098.286		231.399.246.962	
- Công trình nước trong	27.068.584.000	-	1.884.145.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn điện I	5.382.937.868	-	5.382.937.868	-
- BQL Dự án Thủy điện Sông Bung 2	4.789.294.830	-	4.789.294.830	-
- Công ty Cổ phần Tiên Thuận	19.167.817.000	-	19.167.817.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	21.723.604.321	-	21.723.604.076	-
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	48.522.151.713	-	113.055.113.520	-
- Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 7 (Công trình Tân Mỹ)	55.544.392.000	-	37.604.283.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận	-	-	5.087.462.279	-
- Phải thu tại Khách sạn Hải Âu	5.087.406.013	-	4.943.603.094	-
- Khách lẻ tại Công trường Bình Đê	7.178.633.500	-	7.178.633.500	-
- Các khách hàng khác	9.101.277.041	-	10.582.352.795	-
b. Dài hạn	-		232.001.040	
- Công trình Đồng Cam	-		80.000.000	
- Công trình Suối Bèo	-		63.230.000	
- Cty Xây dựng & phát triển hạ tầng	-		51.000.000	
- Các khách hàng khác	-		37.771.040	
Cộng	203.566.098.286	-	231.631.248.002	-

Số dư phải thu khách hàng với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	Công ty con	-	178.400.000
- Cty CP Du lịch Hầm Hồ	Công ty con	127.366.650	127.366.650

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	29.564.518.669	5.590.321.000	29.694.919.133	5.590.321.000
- Cty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	5.590.321.000	5.590.321.000	5.590.321.000
- Cty TNHH BASF Việt Nam	-	-	4.944.464.000	-
- CREG TBM Germany GmbH	2.892.747.600	-	2.892.747.600	-
- Cty TNHH Xây lắp 147	2.909.597.674	-	405.123.404	-
- Cty CP Cơ giới & XL Số 10	-	-	-	-
- Các khách hàng khác	18.171.852.395	-	15.862.263.129	-
Cộng	29.564.518.669	5.590.321.000	29.694.919.133	5.590.321.000

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	78.074.353.882	-	57.988.958.393	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu BHXH	17.428.809	-	42.622.318	-
- Tạm ứng	10.623.745.363	-	3.093.216.510	-
+ Tạm ứng tại CT Trung Sơn	27.437.300	-	83.465.433	-
+ Tạm ứng tại CT Tân Mỹ	4.287.535.026	-	208.667.373	-
+ Tạm ứng tại CT Đường hầm	1.361.459.600	-	257.868.185	-
+ Tạm ứng tại CT Đa Nhiệm	576.879.898	-	292.250.993	-
+ Tạm ứng tại CT Cửa nhận nước	525.539.320	-	9.565.120	-
+ Tạm ứng khác	3.844.894.219	-	2.241.399.406	-
- Phải thu khác	67.433.179.710	-	54.853.119.565	-
+ Cty CP Thủy điện Văn Phong	3.026.000.000	-	2.927.000.000	-
+ Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư	48.778.170.375	-	48.841.920.128	-
+ Phải thu khác tại CT Đồng Mít	2.174.602.257	-	-	-
+ Phải thu khác	13.454.407.078	-	3.084.199.437	-

4. PHẢI THU KHÁC (Tiếp)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
b. Dài hạn	2.302.603.592	-	2.301.098.598	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.302.603.592	-	2.301.098.598	-
Cộng	80.376.957.474	-	60.290.056.991	-

c. Số dư phải thu khác với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
+ Cty CP Thủy điện Văn Phong	Công ty con	3.026.000.000	2.927.000.000
+ Cty TNHH MTV Cung ứng và XNK Lao động	Công ty con	-	7.013.490
+ Cty TNHH Nông nghiệp Xanh Măng Đen	Công ty con	482.075.000	480.000.000
Cộng		3.508.075.000	3.414.013.490

5. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: VND			
- Cty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-
Cộng	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
- Nguyên liệu, vật liệu	45.742.337.338	-	36.923.374.410	-
- Công cụ dụng cụ	201.387.697	-	161.078.224	-
- Chi phí SXKD dở dang (*)	877.162.809.299	-	795.691.271.641	-
- Hàng hóa	276.196.431	-	291.998.311	-
Cộng	923.382.730.765	-	833.067.722.586	-

(*) Chi tiết một số công trình có giá trị lớn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty Đa Nhim	154.045.336.039	172.697.329.913
- Công trình Tuyển Áp lực	87.240.715.070	83.380.309.166
- Công trình Cửa Nhận nước	167.335.544.681	154.957.043.313
- Công trình đường hầm TBM	187.789.194.947	189.887.457.966
- Công trình Trung Sơn	-	192.504.714
- Công trình Tân Mỹ	217.031.917.187	158.347.687.260
- Công trình Đồng Mít	44.991.409.375	-
- Các công trình khác	18.728.692.000	36.228.939.309
Cộng	877.162.809.299	795.691.271.641

* Giá trị hàng tồn kho không suy giảm giá trị tại thời điểm 30/06/2019: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2019 là: 596.410.790.737 VND.

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Xây dựng cơ bản		
+ Chung cư 105 Tây Sơn (**)	117.461.562.984	117.060.702.084
+ Dự án sinh thái Định Bình	4.043.913.343	4.043.913.343
+ Khách sạn Hải Âu	485.865.000	
Cộng	121.991.341.327	121.104.615.427

(**): Dự án chung cư cao tầng Công ty CP xây dựng 47 tại địa chỉ số 105 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500.

Khu đất có diện tích 20.542,9m² với vị trí phía Đông Bắc giáp đường Thành Thái kéo dài, phía Tây Bắc giáp đường Hoàng Văn Thụ; phía Đông Nam giáp đường quy hoạch lộ giới 20m và phía Tây Nam giáp đường Tây Sơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, TP. Quy Nhơn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	178.934.254.169	875.001.663.403	201.832.676.060	14.059.699.943	1.269.828.293.575
Số tăng trong kỳ	-	-	1.264.018.181	-	1.264.018.181
- <i>Mua trong kỳ</i>			1.264.018.181		1.264.018.181
- <i>Đầu tư XCDB hoàn thành</i>					
- <i>Tặng điều chuyển</i>					
Số giảm trong kỳ	-	1.114.665.257	7.995.140.733	-	9.109.805.990
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		1.114.665.257	7.995.140.733		9.109.805.990
- <i>Đầu tư góp vốn</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối kỳ	178.934.254.169	873.886.998.146	195.101.553.508	14.059.699.943	1.261.982.505.766
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.889.226.513	535.426.498.327	165.518.130.633	11.928.221.165	738.762.076.638
Số tăng trong kỳ	1.830.047.808	35.100.874.210	5.611.753.439	314.363.020	42.857.038.478
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.830.047.808	35.100.874.210	5.611.753.439	314.363.020	42.857.038.478
Số giảm trong kỳ	-	-	7.724.382.715	-	7.724.382.715
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			7.724.382.715		7.724.382.715
- <i>Đầu tư góp vốn bằng TSCĐ</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối kỳ	27.719.274.321	570.527.372.537	163.405.501.357	12.242.584.185	773.894.732.401
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	153.045.027.656	339.575.165.076	36.314.545.427	2.131.478.778	531.066.216.937
Tại ngày cuối kỳ	151.214.979.848	303.359.625.609	31.696.052.151	1.817.115.757	488.087.773.365

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 242.616.468.840 VND
 - Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 327.347.959.369 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, TP. Quy Nhơn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền bằng sáng chế	Khác	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	-	746.937.273	-	-		746.937.273
Số tăng trong kỳ	-		-	-		-
- <i>Mua trong kỳ</i>	-		-	-		-
Số giảm trong kỳ	-		-	-		-
- <i>Chuyển sang BDS đầu tư</i>	-		-	-		-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-		-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	746.937.273	-	-		746.937.273
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	746.937.273	-	-		746.937.273
Số tăng trong kỳ	-		-	-		-
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-		-	-		-
Số giảm trong kỳ	-		-	-		-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-		-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	746.937.273	-	-		746.937.273
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-		-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-		-

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 746.937.273 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, TP. Quy Nhơn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý		Giá hợp lý	
- Đầu tư vào Công ty con	8.346.000	92.460.000.000	(17.769.435.879)	74.690.564.121	91.460.000.000	(15.226.010.822)	76.233.989.178
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	7.582.500	75.825.000.000	(17.152.327.898)	58.672.672.102	75.825.000.000	(14.426.873.461)	61.398.126.539
Công ty CP Du lịch Hàm Hồ	763.500	7.635.000.000		7.635.000.000	7.635.000.000		7.635.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	-	3.000.000.000	(582.561.153)	2.417.438.847	3.000.000.000	(799.137.361)	2.200.862.639
Cty TNHH MTV Cung ứng &XNK LD Bình Định	-	5.000.000.000	(34.546.828)	4.965.453.172	5.000.000.000		5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu		1.000.000.000		1.000.000.000			
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu					1.000.000.000		1.000.000.000
- Đầu tư khác	-	1.750.000.000	-	1.750.000.000	1.750.000.000	-	1.750.000.000
Trái phiếu Ngân hàng BIDV		1.750.000.000		1.750.000.000	1.750.000.000		1.750.000.000
Cộng	8.346.000	94.210.000.000	(17.769.435.879)	76.440.564.121	94.210.000.000	(15.226.010.822)	78.983.989.178

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

Công ty	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Ngành nghề kinh doanh chính	Địa chỉ
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	67,70%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Công ty CP Du lịch Hàm Hồ	76,35%	Kinh doanh dịch vụ du lịch	Xã Tây Phú, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định
Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	100%	Trồng rau đậu, cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả,...	Km2 Tỉnh lộ 676 xã Đăk Long huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum.
Cty TNHH MTV Cung ứng &XNK LD Bình Định	100%	Xuất khẩu lao động	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	100%	Đại lý du lịch	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		
b. Dài hạn	8.706.342.922	6.389.796.272
Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An	5.749.212.935	5.047.965.568
Ray California - Đa Nhim		
Hệ thống làm lạnh bê tông+ quyền khai thác KS Tân Mỹ	2.838.665.162	1.337.870.704
Chi phí khác	118.464.825	3.960.000
Cộng	8.706.342.922	6.389.796.272

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Đơn vị tính: VND			
a. Phải trả người bán ngắn hạn	183.598.904.827	183.598.904.827	180.810.237.948	180.810.237.948
Cty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	4.867.072.166	4.867.072.166	16.698.008.105	16.698.008.105
Cty CP ĐTPT TM Hợp Nhất	13.537.686.098	13.537.686.098	14.592.405.416	14.592.405.416
Cty TNHH MXD Vi Trác	8.080.894.353	8.080.894.353	9.153.094.353	9.153.094.353
Cty CP LILAMA 45.3	6.412.015.121	6.412.015.121	6.412.015.121	6.412.015.121
Cty CP Công Nông Nghiệp Tiến Nông	5.670.498.208	5.670.498.208	6.670.498.208	6.670.498.208
Công ty ĐT TH HC Bộ QP	16.784.935.000	16.784.935.000	2.695.118.000	2.695.118.000
Các khách hàng khác	128.245.803.881	128.245.803.881	124.589.098.745	124.589.098.745
Cộng	183.598.904.827	183.598.904.827	180.810.237.948	180.810.237.948

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn	285.549.029.168	285.549.029.168	227.414.759.257	227.414.759.257
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	51.639.507.485	51.639.507.485	86.255.301.103	86.255.301.103
Liên doanh Công ty TNHH Xuân Chiến và Công ty TNHH Đá Granite Đông Á	131.646.908.600	131.646.908.600	131.646.908.600	131.646.908.600
BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 6 (Công trình Đồng Mít)	91.465.635.000	91.465.635.000		
Các khách hàng khác	10.796.978.083	10.796.978.083	9.512.549.554	9.512.549.554
b. Dài hạn	465.685.993.000	465.685.993.000	465.685.993.000	465.685.993.000
BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 6	255.528.298.000	255.528.298.000	255.528.298.000	255.528.298.000
BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 7	210.157.695.000	210.157.695.000	210.157.695.000	210.157.695.000
Cộng	751.235.022.168	751.235.022.168	693.100.752.257	693.100.752.257

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(a) + (b) - (c)
Thuế GTGT phải nộp	3.280.404.772	32.827.386.163	36.107.790.935	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.563.637	24.408.672	23.951.330	3.020.979
Thuế TNDN	4.377.431.648	1.965.528.024	4.377.431.648	1.965.528.024
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.377.496.853	2.377.496.853	-
Thuế tài nguyên	-	1.272.546.800	1.272.546.800	-
Tiền thuế đất	-	1.120.805.769	1.120.805.769	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	343.463.266	343.463.266	-
Cộng	7.660.400.057	39.931.635.547	45.623.486.601	1.968.549.003

b. Phải thu

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế khác	37.166.827	8.000.000	12.002.645	41.169.472
Cộng	37.166.827	8.000.000	12.002.645	41.169.472

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Lãi vay

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Lãi vay	971.929.193	971.929.193
Cộng	971.929.193	971.929.193

16. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN

- Phải trả về cổ phần hóa

- Phải trả, phải nộp khác

+ Liên danh Samsung-CC47

+ Thu tiền XKLD

+ Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập

+ Thuế thu nhập cá nhân tạm thu

+ Phải trả tại Công trường Trung Sơn

+ Công ty TNHH MTV Cung ứng & XKLD Bình Định

+ Phải trả tại Công trường Đường Hàm TBM

+ Phải trả tại Công trường Đa Nhim

+ Các khoản phải trả phải nộp khác

b. Dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	21.084.116.861	27.822.299.924
- Tài sản thừa chờ giải quyết	8.127.009	-
- Kinh phí công đoàn	4.239.955.196	4.463.685.183
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	10.497.836	-
- Phải trả về cổ phần hóa	130.705.324	130.705.324
- Phải trả, phải nộp khác	16.694.831.496	23.227.909.417
+ Liên danh Samsung-CC47	-	10.000.000.000
+ Thu tiền XKLD	2.741.865.900	2.646.865.900
+ Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập	5.000.000.000	-
+ Thuế thu nhập cá nhân tạm thu	2.595.031.762	3.776.515.488
+ Phải trả tại Công trường Trung Sơn	386.659.727	293.310.027
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng & XKLD Bình Định	928.577.080	933.249.080
+ Phải trả tại Công trường Đường Hàm TBM	167.948.362	914.899.257
+ Phải trả tại Công trường Đa Nhim	430.402.689	160.164.000
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	4.444.345.976	4.502.905.665
b. Dài hạn	644.811.284	647.811.284
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	644.811.284	647.811.284
Cộng	21.728.928.145	28.470.111.208

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng & XKLD Bình Định	Công ty con	928.577.080	933.249.080
Cộng		928.577.080	933.249.080

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 8 Biên Cương, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng giá trị	Giảm giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
A. VAY NGẮN HẠN	691.790.141.344	691.790.141.344	219.475.190.059	312.360.430.285	784.675.381.570	784.675.381.570
Vay ngắn hạn	670.078.846.818	670.078.846.818	219.475.190.059	268.351.630.285	718.955.287.044	718.955.287.044
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (1)	670.078.846.818	670.078.846.818	219.475.190.059	268.351.630.285	718.955.287.044	718.955.287.044
Vay dài hạn đến hạn trả	21.711.294.526	21.711.294.526	-	44.008.800.000	65.720.094.526	65.720.094.526
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (2)	21.711.294.526	21.711.294.526	-	44.008.800.000	65.720.094.526	65.720.094.526
B. VAY DÀI HẠN	37.692.769.490	37.692.769.490	-	4.000.000.000	41.692.769.490	41.692.769.490
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (2)	37.692.769.490	37.692.769.490	-	4.000.000.000	41.692.769.490	41.692.769.490
TỔNG CỘNG	729.482.910.834	729.482.910.834	219.475.190.059	316.360.430.285	826.368.151.060	826.368.151.060

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

(1): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2018/300495 ngày 20/07/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định.

- Hạn mức cấp tín dụng: 2.150.000.000.000 đồng (Trong đó: Hạn mức cho vay và hạn mức phát hành LC: 750.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 1.400.000.000.000 đồng).

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

- Thời gian duy trì hạn mức: Đến hết ngày 30/06/2019.

- Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

- Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.

- Biện pháp bảo đảm: Thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày Hợp đồng này.

Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 670.078.846.818 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

(2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/300495/HĐTD-DA ngày 28/03/2016. Số tiền vay tối đa 220.782.000.000 VND để đầu tư máy móc thiết bị thi công công trình mở rộng Nhà máy thủy điện Đa Nhim. Lãi suất cho vay ban đầu là 11%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 01/05 và ngày 01/11 hàng năm. Thời hạn cho vay tối đa 42 tháng, trong đó thời hạn ân hạn gốc tối đa 06 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình mở rộng Nhà máy thủy điện Đa Nhim. Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 21.711.294.526 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả tại 30/06/2019 là: 21.711.294.526 VND

- Hợp đồng vay số 02/2015/300495/HĐTD-DA ngày 14 tháng 09 năm 2015 để "Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công Công trình thủy điện Thượng Kon Tum". Số tiền vay tối đa là 27.300.000.000 VND với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay ban đầu là 11%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 21/05 và ngày 21/11 hàng năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công Công trình thủy điện Thượng Kon Tum. Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 6.452.512.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/300495/HĐTD-DA ngày 30 tháng 06 năm 2015 số tiền vay tối đa 26.900.000.000 VND để "Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công Công trình thủy điện Thượng Kon Tum". Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay ban đầu là 11%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 21/05 và ngày 21/11 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công Công trình thủy điện Thượng Kon Tum. Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 7.699.551.580 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2014/300495/HĐTD ngày 31 tháng 07 năm 2014 số tiền vay tối đa 61.000.000.000 VND để "Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ thuộc Dự án đầu tư Trụ sở văn phòng Công ty". Thời hạn cho vay 8 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay ban đầu là 12%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 21/05 và ngày 21/11 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư trụ sở Văn phòng của Công ty. Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 23.540.705.910 VND.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	170.201.300.000	170.201.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.020.130	17.020.130
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.020.130	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.020.130	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.020.130	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.020.130	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, TP. Quy Nhơn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

VỐN CHỦ SỞ HỮU**c. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	170.201.300.000	32.680.208.094	45.929.947.845	19.243.874.265	268.055.330.204
- Tăng vốn năm trước					-
- Lãi trong năm trước			6.579.664.159	43.864.427.724	43.864.427.724
- Trích lập các quỹ				(8.772.885.544)	(2.193.221.385)
- Có tức phải trả				(17.020.130.000)	(17.020.130.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					-
- Giám khác					-
Số dư cuối năm trước	170.201.300.000	32.680.208.094	52.509.612.004	37.315.286.445	292.706.406.543
Số dư đầu năm nay	170.201.300.000	32.680.208.094	52.509.612.004	37.315.286.445	292.706.406.543
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				4.539.337.865	4.539.337.865
- Trích lập các quỹ					-
- Có tức phải trả				(32.341.884.800)	(32.341.884.800)
Số cuối kỳ	170.201.300.000	32.680.208.094	52.509.612.004	9.512.739.510	264.903.859.608

d. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổ chức	16.370.000	16.370.000
	170.184.930.000	170.184.930.000
Cộng	170.201.300.000	170.201.300.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	18.883,24	16.287,74

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQ KD

1. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	274.802.132.579	369.416.770.440
- Doanh thu bán hàng hóa	2.331.866.944	7.273.952.469
- Doanh thu thi công xây lắp	217.918.266.055	295.419.656.226
- Doanh thu dịch vụ khách sạn du lịch	51.855.836.853	65.385.278.401
- Doanh thu nhượng bán vật tư		
- Doanh thu Xuất khẩu lao động	631.200.000	1.114.667.728
- Doanh thu khác	2.064.962.727	223.215.616

Các khoản giảm trừ doanh thu	12.204.336	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.204.336	-

Doanh thu thuần	274.789.928.243	369.416.770.440
- Doanh thu bán hàng hóa	2.331.866.944	7.273.952.469
- Doanh thu thi công xây lắp	217.918.266.055	295.419.656.226
- Doanh thu dịch vụ khách sạn du lịch	51.843.632.517	65.385.278.401
- Doanh thu nhượng bán vật tư	-	
- Doanh thu Xuất khẩu lao động	631.200.000	1.114.667.728
- Doanh thu khác	2.064.962.727	223.215.616

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa	3.531.117.075	4.797.109.946
- Giá vốn thi công xây lắp	163.737.510.575	251.209.510.481
- Giá vốn dịch vụ khách sạn du lịch	38.301.284.721	46.154.965.229
- Giá vốn Xuất khẩu lao động	631.200.000	1.074.537.882
Cộng	206.201.112.371	303.236.123.538

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.906.543	10.238.358
- Cổ tức		3.344.880.000
- Chênh lệch tỷ giá	1.725.446	20.971.617
Cộng	78.631.989	3.376.089.975

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	32.886.451.570	48.028.088.902
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	2.543.425.057	166.721.613
- Chi phí tài chính khác	10.357.422.024	6.930.053.033
Cộng	45.787.298.651	55.124.863.548

5. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.609.300.415	76.342.048.305
- Chi phí nhân công	62.978.567.781	96.046.651.030
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.717.038.478	49.665.000.000
- Chi phí sử dụng máy thi công	31.864.233.669	49.544.187.000
- Thuế, phí và lệ phí	63.787.824	
- Chi phí dự phòng	-	321.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.129.581.419	40.337.547.387
- Chi phí khác bằng tiền	98.923.451.353	104.635.851.714
Cộng	310.285.960.939	416.571.606.436

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	689.702.961	1.871.007.444
- Chi phí nhân công	7.203.666.239	5.202.665.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.000.000	120.813.000
- Thuế, phí và lệ phí	63.787.824	210.682.412
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.517.270	
- Chi phí dự phòng		321.000
- Chi phí khác bằng tiền	5.826.695.402	8.971.376.989
Cộng	14.037.369.696	16.376.865.845

7. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ	632.567.634	5.178.578.946
Lãi phạt chậm thanh toán		205.750.000
Các khoản nợ không phải trả	119.741.583	
Thu nhập khác	102.212.390	876.227.334
Cộng	854.521.607	6.260.556.280

8. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	76.973.834	59.656.996
Các khoản nợ công nợ không thu được	366.979.967	
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	2.722.742.613	
Chi phí khác	25.738.818	55.565.183
Cộng	3.192.435.232	115.222.179

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.965.528.024	570.837.245
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.965.528.024	570.837.245

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	6.504.865.889	4.200.341.585
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3.322.774.233	(3.285.223.004)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.322.774.233	59.656.996
- Chi phí không hợp lệ	2.725.082.432	59.656.996
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, BHXH	76.973.834	
- Phụ cấp HDQT	128.000.000	
- Chi không hợp lệ khác	392.717.967	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	3.344.880.000
- Cổ tức	-	3.344.880.000
Thu nhập chịu thuế	9.827.640.122	915.118.581
- Hoạt động kinh doanh BDS		2.854.186.224
- Hoạt động xây lắp và kinh doanh khác	9.827.640.122	(1.939.067.643)
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.965.528.024	570.837.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động kinh doanh BDS	-	570.837.245
Thuế thu nhập DN hoạt động Xây lắp và KD khác	1.965.528.024	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.965.528.024	570.837.245

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.557.672.283		159.008.545.245	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	283.943.055.760		291.921.304.993	
Đầu tư dài hạn	1.750.000.000		2.750.000.000	
Cộng	332.250.728.043		453.679.850.238	

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	729.482.910.834	826.368.151.060
Phải trả người bán, phải trả khác	205.327.832.972	209.280.349.156
Chi phí phải trả	971.929.193	971.929.193
Cộng	935.782.672.999	1.036.620.429.409

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.557.672.283			46.557.672.283
Phải thu khách hàng, phải thu khác	281.640.452.168	2.302.603.592		283.943.055.760
Đầu tư dài hạn		1.750.000.000		1.750.000.000
Cộng	328.198.124.451	4.052.603.592		332.250.728.043
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.008.545.245			159.008.545.245
Phải thu khách hàng, phải thu khác	289.388.205.355	2.533.099.638		291.921.304.993
Đầu tư dài hạn		1.750.000.000		1.750.000.000
Cộng	448.396.750.600	4.283.099.638		452.679.850.238

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	691.790.141.344	37.692.769.490		729.482.910.834
Phải trả NB, phải trả khác	204.683.021.688	644.811.284		205.327.832.972
Chi phí phải trả	971.929.193			971.929.193
Cộng	897.445.092.225	38.337.580.774		935.782.672.999
Số đầu năm				
Vay và nợ	784.675.381.570	41.692.769.490		826.368.151.060
Phải trả NB, phải trả khác	208.632.537.872	647.811.284		209.280.349.156
Chi phí phải trả	971.929.193			971.929.193
Cộng	994.279.848.635	42.340.580.774		1.036.620.429.409

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Khách sạn du lịch	Xây lắp	Khác	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	51.843.632.517	217.918.266.055	5.028.029.671	274.789.928.243
Tổng doanh thu thuần	51.843.632.517	217.918.266.055	5.028.029.671	274.789.928.243
Chi phí bộ phận	38.301.284.721	163.737.510.575	4.162.317.075	206.201.112.371
Kết quả kinh doanh bộ phận	13.542.347.796	54.180.755.480	865.712.596	68.588.815.872
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				14.037.369.696
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				54.551.446.176
Doanh thu hoạt động tài chính				78.631.989
Chi phí tài chính				45.787.298.651
Thu nhập khác				854.521.607
Chi phí khác				3.192.435.232
Thuế TNDN hiện hành				1.965.528.024
Lợi nhuận sau thuế				4.539.337.865

4. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan:

Công ty CP Thủy điện Văn Phong	Công ty con
Cty TNHH MTV Cung ứng và XNK Lao động Bình Định	Công ty con
Công ty CP Du lịch Hầm Hồ	Công ty con
Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh Măng Đen	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	Công ty con

4.1. Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Giá trị VND
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	99.000.000
Thanh toán nợ phải thu	178.400.000
Công ty TNHH MTV Cung ứng và XNK lao động Bình Định	
Phải thu về cho thuê tài sản	4.672.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh Măng Đen	
Vay vốn tạm thời	100.000.000
Thanh toán nợ vay	100.000.000
Thanh toán hộ tiền thuế môn bài	2.075.000
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	216.576.208

4.2 Thu nhập của thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2019 là: 1.690.522.000 VND.

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và các thuyết minh liên quan cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2018 của Công ty CP xây dựng 47 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh có liên quan kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu này đã được phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp.

Quy Nhơn, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Người lập



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang